CTY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Số: 1002 -2024/QHCĐ-HATS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2024

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD NĂM 2023

Kính gửi: - **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mã chứng khoán: **HAH**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 25/8/2023.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh năm 2023 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2022	Tăng/giảm
BCTC hợp nhất				
- Doanh thu thuần	đồng	2,612,689,733,658	3,205,610,066,164	-18.50%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	đồng	384,900,627,280	821,937,122,836	-53.17%
BCTC công ty mẹ				
- Doanh thu thuần	đồng	1,174,995,065,493	1,379,299,178,664	-14.81%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	đồng	419,595,688,524	618,163,831,049	-32.12%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD năm nay giảm 53,17% (BC hợp nhất) và 32,12% (BC công ty mẹ) so với năm trước:

+ Chủ yếu từ hoạt động khai thác tàu: doanh thu khai thác tàu giảm do giá cước vận tải đường biển và giá cho thuê tàu giảm mạnh.

+ Ghi nhận lỗ kinh doanh từ công ty liên doanh Zim Hải An do công ty mới thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 3/2023.

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

HO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 50

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh từ lần thứ 1 đến lần thứ 15 về việc thay đổi địa chỉ công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thành viên góp vốn, thay đổi vốn điều lệ. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 8 năm 2023 về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 987 7515
- Fax : 0243 944 4022

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Khu A, lô 17 khu nhà ở Phú Mỹ, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Ngọc Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023

Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2017
Ông Vũ Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 9 năm 2021
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 9 năm 2021
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Thanh Hải (đến ngày 27 tháng 6 năm 2023) và Ông Nguyễn Ngọc Tuấn (từ ngày 28 tháng 6 năm 2023).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Nguyễn Ngọc Tuấn

Ngày 06 tháng 02 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0052/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Trần Kim Anh – Thành viên Ban Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1
Người được ủy quyền

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4028-2022-008-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2024

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.600.183.520.090**	**1.744.506.986.111**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**245.416.444.931**	**415.481.021.778**
1. Tiền	111		122.266.444.931	290.981.021.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.150.000.000	124.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**72.500.000.000**	**140.099.281.797**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	72.500.000.000	140.099.281.797
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.005.170.941.157**	**978.676.238.299**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	228.002.690.255	238.251.488.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	439.868.851.874	321.203.215.652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	50.000.000.000	50.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	289.491.066.743	371.209.860.938
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(2.191.667.715)	(1.988.327.236)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**97.130.984.832**	**78.439.535.424**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	97.130.984.832	78.439.535.424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**179.965.149.170**	**131.810.908.813**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	15.776.745.747	12.365.621.719
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		125.141.128.560	101.730.668.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	39.047.274.863	17.714.618.877
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.758.765.837.975**	**3.304.912.510.965**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**113.018.300.000**	**112.894.400.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	113.018.300.000	112.894.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.117.716.025.658**	**2.744.063.079.887**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.868.563.423.715	2.406.762.893.450
Nguyên giá	*222*		*4.197.228.766.663*	*3.450.370.577.585*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.328.665.342.948)*	*(1.043.607.684.135)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	245.994.150.746	333.830.175.290
Nguyên giá	*225*		*439.180.122.735*	*439.180.122.735*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(193.185.971.989)*	*(105.349.947.445)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.158.451.197	3.470.011.147
Nguyên giá	*228*		*14.438.287.885*	*14.155.927.885*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.279.836.688)*	*(10.685.916.738)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**30.167.374.406**	**45.414.706.626**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	30.167.374.406	45.414.706.626
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**155.416.142.173**	**140.466.192.045**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	134.965.275.673	120.015.325.545
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	20.450.866.500	20.450.866.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**342.447.995.738**	**262.074.132.407**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	342.447.995.738	262.074.132.407
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.358.949.358.065**	**5.049.419.497.076**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.188.203.556.382**	**2.162.498.791.622**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**937.258.799.894**	**910.335.413.837**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	155.454.367.807	148.426.643.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		976.415.726	1.358.601.123
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	96.947.200.069	117.649.089.139
4. Phải trả người lao động	314		31.759.276.137	39.028.845.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	18.766.015.749	34.213.271.504
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	4.306.751.216	12.487.777.112
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	108.245.500.331	169.312.336.585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	394.192.141.723	317.706.778.434
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.648.342.710	2.648.342.710
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	123.962.788.426	67.503.727.841
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.250.944.756.488**	**1.252.163.377.785**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		711.882.200	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	257.625.260.000	247.740.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	992.607.614.288	1.004.423.377.785
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.170.745.801.683**	**2.886.920.705.454**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.21**	**3.170.745.801.683**	**2.886.920.705.454**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.055.168.810.000	703.446.670.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.055.168.810.000*	*703.446.670.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191.640.648.159	191.640.648.159
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		663.573.756.537	390.548.782.590
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		750.545.194.154	1.025.370.124.082
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*365.644.566.874*	*1.025.370.124.082*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*384.900.627.280*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		509.817.392.833	575.914.480.623
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.358.949.358.065**	**5.049.419.497.076**

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hảo	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	2.612.689.733.658	3.205.610.066.164
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		2.612.689.733.658	3.205.610.066.164
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	2.001.623.877.610	1.783.865.288.872
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		611.065.856.048	1.421.744.777.292
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	30.163.715.884	38.702.889.553
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	83.747.240.819	76.323.593.746
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		73.375.911.674	57.167.219.413
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24	V.2b	14.949.950.128	29.339.272.188
9.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	125.377.657.586	113.764.933.866
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		447.054.623.655	1.299.698.411.421
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	14.143.023.915	5.603.455.788
13.	**Chi phí khác**	32	VI.7	11.153.674.709	32.885.613.998
14.	**Lợi nhuận khác**	40		2.989.349.206	(27.282.158.210)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		450.043.972.861	1.272.416.253.211
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.15	92.218.506.647	231.623.019.508
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		357.825.466.214	1.040.793.233.703
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		384.900.627.280	821.937.122.836
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		(27.075.161.066)	218.856.110.867
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	3.315	7.347
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.8	3.315	7.347

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hảo	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***450.043.972.861***	***1.272.416.253.211***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.9	364.343.848.440	278.066.256.436
- Các khoản dự phòng	03	V.7	203.340.479	(57.767.079)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3; 4	7.279.077.230	13.540.702.178
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(21.761.844.839)	(25.194.563.826)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	73.375.911.674	57.167.219.413
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***873.484.305.845***	***1.595.938.100.333***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.332.303.717	(322.175.529.880)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.691.449.408)	(30.019.901.157)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.172.522.862)	332.960.334.249
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(83.784.987.359)	(7.558.190.204)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74.974.066.385)	(55.579.474.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(149.738.337.984)	(209.255.547.886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.20	270.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(14.409.302.400)	(9.591.441.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***536.315.943.164***	***1.294.718.350.122***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(866.016.761.338)	(1.603.780.909.743)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.449.999.999	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.890.800.152)	(429.550.328.521)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		111.490.081.949	363.824.027.151
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	-	(17.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.781.702.866	25.219.332.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(776.185.776.676)***	***(1.661.287.878.869)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.21	22.593.900.000	20.488.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	546.149.938.722	716.284.525.841
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(399.185.644.653)	(292.538.213.929)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19	(90.342.615.991)	(76.445.954.186)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.762.744.200)	(68.559.959.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***69.452.833.878***	***299.228.898.426***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(170.416.999.634)**	**(67.340.630.321)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**415.481.021.778**	**484.732.416.770**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		352.422.787	(1.910.764.671)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**245.416.444.931**	**415.481.021.778**
			-	-

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hảo	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Kết quả kinh doanh năm nay giảm so với năm trước chủ yếu từ hoạt động khai thác tàu: doanh thu khai thác tàu giảm do giá cước vận tải đường biển và giá cho thuê tàu giảm mạnh.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Thành lập công ty con
Trong năm, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An với tỷ lệ góp vốn là 51% vốn điều lệ. Mục đích của việc tham gia góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An là khai thác hàng hóa trên tuyến Port Kelang - Hải Phòng.

Mua/thoái đầu tư công ty con
Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

Kế hoạch nhận chuyển nhượng công ty con
Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 0312-2023/BB-HĐQT ngày 06/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4.638.600 cổ phần, tương đương 51,54% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép từ ông Lê Phong Hiếu và bà Đỗ Thị Hải Yến với giá chuyển nhượng là 124.423.676.376 VND, thời điểm thực hiện trong tháng 12/2023. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thiện thủ tục nhận chuyển nhượng.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất
Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Cung cấp dịch vụ cảng biển	100%	100%	100%	100%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	54,85%	54,85%	54,85%	54,85%
Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ khai thác Depot	51%	51%	51%	51%
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 02, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	51%	51%		

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (i)	Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ đại lý	60%	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng hòng	Dịch vụ đại lý	40,82%	40,82%	68,03%	68,03%

(i) Là Công ty con của Công ty con - Công ty TNHH Cảng Hải An.
(ii) Là Công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.

6c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng	Vận tải hàng hóa	36,16%	36,16%	36,16%	36,16%
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (*)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	18,65%	18,65%	34%	34%

(*) Là Công ty liên kết của Công ty con - Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 617 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 580 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Tập đoàn xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận

doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu, chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm trả trước là tiền phí bảo hiểm đã trả cho các kỳ sau. Chi phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty TNHH Pan Hải An đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (498 tháng).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định hữu hình khác	04-10

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính Container là 05 năm.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.717.598.500	4.966.014.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.548.846.431	286.015.007.481
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)*	123.150.000.000	124.500.000.000
Cộng	**245.416.444.931**	**415.481.021.778**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)

Là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An (i)	1.494.000.000	32.185.376.357	33.679.376.357	1.494.000.000	28.753.878.905	30.247.878.905
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (ii)	85.000.000.000	16.285.899.316	101.285.899.316	85.000.000.000	4.767.446.640	89.767.446.640
Cộng	**86.494.000.000**	**48.471.275.673**	**134.965.275.673**	**86.494.000.000**	**33.521.325.545**	**120.015.325.545**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.195.200	36,16%	1.195.200	36,16%
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	8.500.000	34,00%	8.500.000	34,00%

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức được chia trong năm	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	30.247.878.905	6.419.497.452	(2.988.000.000)	33.679.376.357
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	89.767.446.640	11.518.452.676	-	101.285.899.316
Cộng	**120.015.325.545**	**17.937.950.128**	**(2.988.000.000)**	**134.965.275.673**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	100.288.462.634	185.541.197.737
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	6.801.706.861	15.168.193.946
Bồi thường cho Công ty liên kết	18.364.054	-
Công ty liên kết chia cổ tức	2.988.000.000	1.045.800.000
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ Công ty liên kết	9.885.260.000	8.440.000.000
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết	11.492.203.539	19.972.012.296
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	18.324.123.250	24.649.356.079
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	-	38.652.085.953
Góp vốn điều lệ vào Công ty liên kết	-	17.000.000.000
Góp vốn theo hợp đồng BCC vào Công ty liên kết	-	106.410.150.000
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC từ Công ty liên kết	-	13.000.000.000
Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết	919.276.294	(7.138.041.531)
Nhận lợi nhuận BCC từ Công ty liên kết	68.887.869.843	40.451.392.760
Vay Công ty liên kết	25.000.000.000	-
Lãi vay phải trả công ty liên kết	287.671.233	-
Chi hộ công ty liên kết	45.551.688	28.454.181

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức (i)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng Thuyền viên Đông Đô (ii)	450.000.000	-	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	864.000	-	864.000	-
Công ty Cổ phần MHC	2.500	-	2.500	-
Cộng	**20.450.866.500**	**-**	**20.450.866.500**	**-**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105430472 thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức số tiền 20.000.000.000 VND, tương ứng 16,67% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201796751 ngày 03 tháng 7 năm 2017 thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty Cổ phần Cung ứng Thuyền viên Đông Đô có vốn điều lệ 3.500.000.000 VND, tương đương 350.000 cổ phần. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn sở hữu 63.000 cổ phần, tương đương 18% vốn điều lệ của Công ty này, không biến động so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***25.274.038.701***	***45.030.685.342***
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	16.172.936.363	33.034.470.515
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	3.350.810.757	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	987.666.183	2.158.186.705
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	4.762.625.398	9.838.028.122
Phải thu các khách hàng khác	***202.728.651.554***	***193.220.803.603***
Công ty TNHH Hapag-Lloyd Việt Nam	19.847.863.706	27.623.932.718
Ocean Network Express Pte. Ltd.	13.756.978.179	14.183.505.805
APL Logistics Ltd	3.901.517.783	4.943.375.139
Các khách hàng khác	165.222.291.886	146.469.989.941
Cộng	**228.002.690.255**	**238.251.488.945**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Huanghai Shipbuilding Co., Ltd. (*)	434.925.760.600	304.051.069.400
Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng	-	11.659.791.000
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	-	2.356.797.000
Các nhà cung cấp khác	4.943.091.274	3.135.558.252
Cộng	**439.868.851.874**	**321.203.215.652**

(*) Tạm ứng theo giai đoạn cho 03 hợp đồng đóng mới 03 tàu container tải trọng 1.800 TEU. Cuối năm 2023 đã nhận bàn giao tàu Hải An Alfa. Thời gian dự kiến bàn giao 02 tàu còn lại vào 6 tháng đầu năm 2024.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Cho vay Ông Lê Phong Hiếu để nộp tiền thuế đất 1 lần cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 12%/năm, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn. Khoản vay đầu tiên phát sinh từ ngày 12 tháng 5 năm 2020. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số CC481398. Theo cam kết trả nợ mới nhất ngày 01/12/2023, khoản cho vay được sẽ được hoàn trả muộn nhất trước ngày 30/06/2024, đồng thời số tiền lãi của gốc vay được gia hạn tính theo lãi suất thỏa thuận, không tính lãi phạt và tiền lãi phát sinh trên số tiền lãi lũy kế đến kỳ hạn.

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***72.494.669.837***	-	***50.330.828.143***	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Phải thu về kết quả hoạt động BCC	72.118.465.222	-	*50.026.265.182*	-
Các khoản chi hộ bên liên quan	376.204.615	-	304.562.961	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***216.996.396.906***	-	***320.879.032.795***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C - Kết quả hoạt động BCC	-	-	17.853.745.525	-
Tạm ứng	4.592.598.778	-	1.070.895.906	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	180.000.000	-	-	-
Lãi tiền gửi dự thu	141.147.946	-	79.656.241	
Đặt cọc để chuyển nhượng dự án (i)	124.423.676.376	-	124.423.676.376	-
Seacube Containers - Đặt cọc	3.305.413.440		3.257.369.640	
Ký cược, ký quỹ	310.990.000	-	11.828.370.000	-
Tạm tính doanh thu	6.814.173.715	-	24.121.478.913	-
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian City chờ bồi thường (ii)	73.925.261.495	-	133.976.708.530	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An - Chi hộ	-	-	1.211.816.848	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.303.135.156	-	3.055.314.816	-
Cộng	**289.491.066.743**	-	**371.209.860.938**	-

(i) Là khoản đặt cọc cho các cá nhân theo Hợp đồng đặt cọc ngày 06/12/2017 và Phụ lục hợp đồng ngày 07/5/2018 để tiến tới ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng 90% quyền đầu tư Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê còn lại với diện tích 310.507,9 m2 theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 14/4/2019 và cấp Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BN 981472 ngày 29/5/2020. Theo biên bản làm việc ngày 19/7/2023, khoản đặt cọc này sẽ được chuyển thành cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép *(Xem thuyết minh I.6a)*.

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An City như sau:

	Số tiền
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212
Bảo hiểm tạm ứng tiền bồi thường	(76.008.302.717)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)
Số còn lại chờ bồi thường	**73.925.261.495**

Theo Công văn số 817/PVIBH-GQKN ngày 27/6/2023 của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI về việc thông báo giải quyết khiếu nại vụ tổn thất hư hỏng sự cố tàu Hải An City va chạm với tàu Orion Express tại cảng Chitagong-Bangladesh, Thư chấp nhận bồi thường và chuyển quyền khiếu nại ngày 28/6/2023, Công ty sẽ nhận khoản tiền tạm ứng bồi thường lần 2 là 2.529.005,30 USD và chuyển quyền khiếu nại hoặc quyền khởi kiện bên thứ 3 để yêu cầu bồi hoàn số tiền bồi thường từ Bảo hiểm PVI trên danh nghĩa của Bảo hiểm PVI và với chi phí do Bảo hiểm PVI chịu. Ngày 19/7/2023, Công ty đã nhận được số tiền 2.529.005,30 USD, tương đương 59.897.535.163 VND.

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***112.820.400.000***	-	***112.820.400.000***	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (*)	112.820.400.000	-	112.820.400.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***197.900.000***	-	***74.000.000***	-
Ký cược, ký quỹ	197.900.000	-	74.000.000	-
Cộng	**113.018.300.000**	-	**112.894.400.000**	-

(*) Là khoản phải thu Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên ("Bên kiểm soát") về tiền vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0122/HĐHTKD ngày 24 tháng 01 năm 2022. Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn là 44%, thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Hưng Thịnh	65.089.486	(65.089.486)	65.089.486	(65.089.486)
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Hoàng Gia	99.744.126	(99.744.126)	99.744.126	(99.744.126)
Navigator Marine Corp	1.875.682.463	(1.875.682.463)	1.823.493.624	(1.823.493.624)
Công ty TNHH Vận tải Thương mại & Xuất nhập khẩu Khánh Huy	296.103.280	(148.051.640)	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.100.000	(3.100.000)	-	-
Cộng	**2.339.719.355**	**(2.191.667.715)**	**1.988.327.236**	**(1.988.327.236)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.988.327.236	2.046.094.315
Trích lập dự phòng bổ sung	203.340.479	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(57.767.079)
Số cuối kỳ	**2.191.667.715**	**1.988.327.236**

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu – dầu tồn trên các tàu.

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	756.961.103	985.337.518
Chi phí bảo hiểm	5.030.047.836	4.604.553.241
Chi phí dầu nhờn	6.418.121.989	5.919.311.413
Các chi phí khác	3.571.614.819	856.419.547
Cộng	**15.776.745.747**	**12.365.621.719**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	843.519.929	2.001.693.699
Tiền thuê đất (*)	200.337.437.256	206.007.364.728
Chi phí sửa chữa tài sản	15.363.167.884	7.938.329.210
Phí sửa chữa lên đà tàu	124.355.836.026	44.009.402.383
Các chi phí khác	1.548.034.643	2.117.342.387
Cộng	**342.447.995.738**	**262.074.132.407**

(*) Công ty TNHH Pan Hải An thuê đất diện tích 154.000 m2 trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành "Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ") theo Hợp đồng số 05.HĐTĐ/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư với tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 235.301.990.000 VND, thời hạn thuê từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	462.879.710.735	354.702.713.161	2.587.743.167.572	5.381.241.899	39.663.744.218	3.450.370.577.585
Mua trong năm	-	10.285.363.157	662.552.339.316	3.397.012.245	700.810.318	676.935.525.036
Đầu tư XDCB hoàn thành	73.173.517.322	-	-	-	-	73.173.517.322
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.248.853.280)	-	-	(3.248.853.280)
Giảm khác	-	-	(2.000.000)	-	-	(2.000.000)
Số cuối năm	**536.053.228.057**	**364.988.076.318**	**3.247.044.653.608**	**8.778.254.144**	**40.364.554.536**	**4.197.228.766.663**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	49.153.082.298	201.565.335.522	28.057.362.778	2.546.517.707	342.909.091	281.665.207.396
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	192.196.420.839	282.696.922.190	544.365.269.081	3.913.642.144	20.435.429.881	1.043.607.684.135
Khấu hao trong năm	27.407.770.322	22.381.827.100	232.700.801.833	1.184.930.214	4.099.832.893	287.775.162.362
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.717.503.549)	-	-	(2.717.503.549)
Số cuối năm	**219.604.191.161**	**305.078.749.290**	**774.348.567.365**	**5.098.572.358**	**24.535.262.774**	**1.328.665.342.948**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	270.683.289.896	72.005.790.971	2.043.377.898.491	1.467.599.755	19.228.314.337	2.406.762.893.450
Số cuối năm	**316.449.036.896**	**59.909.327.028**	**2.472.696.086.243**	**3.679.681.786**	**15.829.291.762**	**2.868.563.423.715**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 2.823.227.462.372 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Là container thuê tài chính

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	439.180.122.735	(105.349.947.445)	333.830.175.290
Khấu hao trong năm	-	(87.836.024.544)	(87.836.024.544)
Số cuối năm	**439.180.122.735**	**(193.185.971.989)**	**245.994.150.746**

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.945.015.236	9.210.912.649	14.155.927.885
Mua trong năm	-	282.360.000	282.360.000
Số cuối kỳ	**4.945.015.236**	**9.493.272.649**	**14.438.287.885**
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	7.410.912.649	7.410.912.649
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.674.076.469	8.011.840.269	10.685.916.738
Khấu hao trong năm	141.286.152	452.633.798	593.919.950
Số cuối năm	**2.815.362.621**	**8.464.474.067**	**11.279.836.688**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.270.938.767	1.199.072.380	3.470.011.147
Số cuối năm	**2.129.652.615**	**1.028.798.582**	**3.158.451.197**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	2.829.420.474	699.033.974.995	(677.217.885.036)	(13.329.859.576)	11.315.650.857
Tàu Hải An Alfa	*989.348.611*	*643.248.709.062*	*(644.238.057.673)*	-	-
Hệ thống nước dằn tàu Haian Mind	-	*5.476.184.065*	*(5.476.184.065)*	-	-
Các hạng mục khác	*1.840.071.863*	*50.309.081.868*	*(27.503.643.298)*	*(13.329.859.576)*	*11.315.650.857*
Xây dựng cơ bản dở dang	20.401.225.141	59.924.110.872	(73.173.517.322)	(6.968.771.553)	183.047.138
Sửa chữa lớn tài sản cố định	22.184.061.011	128.309.892.836	-	(131.825.277.436)	18.668.676.411
Cộng	**45.414.706.626**	**887.267.978.703**	**(750.391.402.358)**	**(152.123.908.565)**	**30.167.374.406**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***15.312.525.833***	***12.747.634.787***
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	309.874.372	100.106.280
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	440.656.243	437.802.304
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	5.972.154.780	6.397.035.123
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	23.337.720	49.725.000
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	6.655.779.700	5.762.966.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	1.910.723.018	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***140.141.841.974***	***135.679.008.930***
Ben Line Agencies Singapore Pte., Ltd	-	25.212.439.376
Baseblue (Asia) Limited	29.041.629.301	26.614.245.290
PT Indofuels Limited	18.714.105.314	2.828.333.138
Các nhà cung cấp khác	92.386.107.359	81.023.991.126
Cộng	**155.454.367.807**	**148.426.643.717**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nội địa	1.712.274.962	-	37.228.664.148	(35.866.009.087)	3.077.369.321	2.439.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.529.289.069	17.714.618.877	97.399.111.130	(149.738.337.984)	81.520.064.286	39.044.620.948
Thuế thu nhập cá nhân	3.407.525.108	-	12.034.601.984	(12.192.630.421)	3.249.711.288	214.617
Tiền thuê đất	-	-	2.113.470.323	(2.113.470.323)	-	-
Thuế môn bài	-	-	22.500.000	(22.500.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.409.352.184	(4.309.297.010)	9.100.055.174	-
Cộng	**117.649.089.139**	**17.714.618.877**	**214.223.357.879**	**(256.257.902.935)**	**96.947.200.069**	**39.047.274.863**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển, cước tàu chạy nước ngoài, cho thuê tàu chạy tuyến nước ngoài 0%
- Cung cấp nước ngọt 5%
- Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác 8-10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động khai thác cảng của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Hoạt động khai thác cảng của Công ty mẹ được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Hoạt động khai thác cảng của Công ty TNHH Pan Hải An
Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6388338018 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Ban quản lí khu kinh tế Hải Phòng cấp, Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các hoạt động khác
Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế	**92.218.506.647**	**231.623.019.508**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	23.612.561.928	37.265.302.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(18.431.957.445)	(11.793.900.087)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**97.399.111.130**	**257.094.422.262**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Diện tích thuê	Mức tiền thuê
- Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP MHC	35.523,8 m^2	19.489 VND
- Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 1)	56.305 m^2	.19.276 VND
- Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 2)	48.700 m^2	19.208 VND
- Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 3)	10.529 m^2	12.630 VND
- Thửa đất số 4 (Dốc đê – phà Đình Vũ) thuộc quyền sử dụng của CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải (lô 3.1)	3.095 m^2	14.355 VND
- Khu đất phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc quyền sử dụng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ	154.000 m^2	1.527.935 VND

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	29.000.000.000	-	(29.000.000.000)	-
nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả bên liên quan	-	-	20.896.389.360	-	20.896.389.360
Vay ngắn hạn ngân hàng	61.441.339.315	163.085.226.357	-	(154.146.221.491)	70.380.344.181
Vay ngắn hạn các cá nhân		1.500.000.000	-	(1.500.000.000)	
Vay dài hạn đến hạn trả	162.615.408.207	-	282.542.206.057	(214.539.423.162)	230.618.191.102
Nợ thuê tài chính	93.650.030.912	-	68.989.802.159	(90.342.615.991)	72.297.217.080
Cộng	**317.706.778.434**	**193.585.226.357**	**372.428.397.576**	**(489.528.260.644)**	**394.192.141.723**

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ thuê tài chính phải trả bên liên quan	***48.494.450.162***	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Sao Á D.C (v)	48.494.450.162	-
Vay dài hạn ngân hàng	***775.363.472.476***	***731.153.178.533***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	770.331.902.476	716.058.448.533
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính (ii)	5.031.570.000	15.094.730.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	***45.348.212.365***	***19.008.000.000***
Pantos Holding Incorporation (iii)	9.768.000.000	19.008.000.000
Zim Intergrated Shipping Services Ltd (iv)	35.580.212.365	-
Nợ thuê tài chính (v)	***123.401.479.285***	***254.262.199.252***
Beacon Intermodal Leasing LLC	-	82.836.114.480
Cai International, INC	76.342.463.340	34.061.947.081
Seaco Global Limited	25.479.019.698	37.230.195.144
Seacube Containers	21.579.996.247	32.703.777.852
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	-	67.430.164.695
Cộng	**992.607.614.288**	**1.004.423.377.785**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 02.2019/HĐCV/VCB-HAIAN ngày 29/11/2019	đầu tư 2 xe nâng Kalmar, số tiền 12.663.000.000 VND	60 tháng	2 xe nâng Kalmar
Hợp đồng 01/2018/VCB-HAIAN ngày 15/10/2018	tài trợ cho việc thực hiện Dự án đầu tư tàu container Sinar Brani (Hải An Link)	60 tháng	tàu Hải An Link
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09/4/2021	mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 02.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 19/05/2021	đầu tư 2 xe nâng Kalmar, số tiền 9.604.886.250 VND	60 tháng	2 xe nâng Kalmar

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25/03/2022	đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An City
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08/11/2022	đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-HACT ngày ngày 05/3/2021	đầu tư dự án tàu container Max King (Hải An East), số tiền 73.880.400.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An East
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12/12/2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12/9/2018	đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng	120 tháng	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB -PANHAIAN ngày 14/7/2021	tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND	60 tháng	Tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)

Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay đầu tiên nhưng không quá 3 tháng kể từ ngày có nguồn thu từ việc vận hành/thuê tàu.

Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Hội sở chính theo Hợp đồng số 0056-2020-HDDTD1-BV007 ngày 17/07/2020 vay để mua sắm tàu container chở hàng đã qua sử dụng (IMO: 9470717) số tiền cho vay là 47.800.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, ngày đến hạn trả nợ là 17/07/2025, tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay.

(iii) Khoản vay Pantos Holding Incorporation theo Hợp đồng vay số 01/HĐVV/PANTOS-PANHAIAN ngày 06/03/2020 với số tiền 2.000.000 USD; để bổ sung vốn thực hiện giai đoạn II của Dự án Trung tâm Logistics Pantos - Hải An với lãi suất cố định 5%/năm. Thời hạn khoản vay là 05 năm kể từ ngày đầu tiên nhận khoản vay (ngày 26/03/2020) và có thể trả nợ gốc một lần hoặc nhiều lần. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(iv) Khoản vay Zim Intergrated Shipping Services Ltd theo Khế ước số ngày 25/8/2023 với số tiền 1.470.000 USD; để bổ sung vốn thực hiện giai đoạn II của Dự án Trung tâm Logistics Pantos - Hải An với lãi suất cố định 5%/năm. Thời hạn khoản vay là 02 năm kể từ ngày đầu tiên nhận khoản vay

(ngày 19/09/2023) và có thể trả nợ gốc một lần hoặc nhiều lần. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(v) Thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng	*Tài sản thuê*	*Giá thuê*
Công ty Beacon Intermodal Leasing LLC		
HCT-002 ngày 01/11/2019	300 container 40HC	1,99 USD/cont/ngày
HCT-003 ngày 14/04/2021	300 container 40HC	4,19 USD/cont/ngày
HCT-004 ngày 18/01/2022	200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube	2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày
Công ty CAI International, Inc		
HAIN-550 ngày 12/05/2021	300 container 20DC và 200 container 40HC	2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày
Công ty Seaco Global Limited		
182972 ngày 01/01/2021	300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC	2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày
Công ty Seacube Containers LLC		
Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021	300 container 20DC và 300 container 40HC	1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
HĐTMTTC/SAOAD.C-HACT ngày 01/04/2022	400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2)	4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	996.213.663.578	220.850.191.102	648.569.672.476	126.793.800.000
Vay dài hạn các tổ chức khác	55.116.212.365	9.768.000.000	45.348.212.365	-
Nợ thuê tài chính bên liên quan	69.390.839.522	20.896.389.360	48.494.450.162	-
Nợ thuê tài chính các tổ chức khác	195.698.696.365	72.297.217.080	123.401.479.285	-
Cộng	**1.316.419.411.830**	**323.811.797.542**	**865.813.814.288**	**126.793.800.000**
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	884.264.586.740	153.111.408.207	712.292.808.353	18.860.370.180
Vay dài hạn các tổ chức khác	28.512.000.000	9.504.000.000	19.008.000.000	-
Nợ thuê tài chính các tổ chức khác	347.912.230.164	93.650.030.912	254.262.199.252	-
Cộng	**1.260.688.816.904**	**256.265.439.119**	**985.563.007.605**	**18.860.370.180**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	487.827.510.000	191.640.648.159	280.492.385.617	591.761.088.614	350.308.330.027	1.902.029.962.417
Tăng vốn trong năm	20.488.500.000	-	-	-	-	20.488.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	195.130.660.000	-	-	(195.130.660.000)	-	
Tăng do mua Công ty con	-	-	-	-	31.988.452.205	31.988.452.205
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	821.937.122.836	218.856.110.867	1.040.793.233.703
Trích quỹ trong năm	-	-	110.056.396.973	(144.414.676.368)	(5.438.412.476)	(39.796.691.871)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(48.782.751.000)	(19.800.000.000)	(68.582.751.000)
Số dư cuối năm trước	**703.446.670.000**	**191.640.648.159**	**390.548.782.590**	**1.025.370.124.082**	**575.914.480.623**	**2.886.920.705.454**
Số dư đầu năm nay	703.446.670.000	191.640.648.159	390.548.782.590	1.025.370.124.082	575.914.480.623	2.886.920.705.454
Tăng giảm khác	-	-	3.285.646.460	21.813.830.758	(25.099.477.218)	-
Phân loại lại	-	-	306.139.500	(306.139.500)	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	22.593.900.000	22.593.900.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	351.722.140.000	-	-	(351.722.140.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	384.900.627.280	(27.075.161.066)	357.825.466.214
Trích quỹ trong năm	-	-	269.433.187.987	(331.251.108.466)	(8.780.442.506)	(70.598.362.985)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.995.907.000)	(25.995.907.000)
Số dư cuối năm nay	**1.055.168.810.000**	**191.640.648.159**	**663.573.756.537**	**750.545.194.154**	**509.817.392.833**	**3.170.745.801.683**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Chủ sở hữu	1.055.168.810.000	703.446.670.000
Thặng dư vốn cổ phần	191.640.648.159	191.640.648.159
Cộng	**1.246.809.458.159**	**895.087.318.159**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.516.881	70.344.667
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	105.516.881	70.344.667
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	105.516.881	70.344.667

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty mẹ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu (5.000 VND/cổ phiếu) (*)	:	351.722.140.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế)	:	202.411.000.000
• Trích quỹ hội đồng quản trị (3% lợi nhuận sau thuế)	:	20.241.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (4% lợi nhuận sau thuế)	:	26.988.000.000

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua quyết định trả cổ tức năm 2022 là 50% cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm để trả cổ tức là 35.172.333 cổ phiếu.
Ngày 03/7/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0207-2023/NQ-HĐQT thông qua việc tiến hành các thủ tục để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022. Theo Thông báo số 1264/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 27/7/2023, ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/8/2023, ngày đăng ký cuối cùng là 8/8/2023. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 15/08/2023 gửi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 35.172.214 cổ phiếu, 119 cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ.

Trong năm, Công ty TNHH Vận tải Container Hải An đã chia lợi nhuận theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 2023/BB-HĐTV ngày 16 tháng 6 năm 2023 như sau:

		VND
• Chia lợi nhuận cho các thành viên (20% trên vốn góp)	:	40.000.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế)	:	110.506.814.926
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (6% lợi nhuận sau thuế)	:	22.101.362.985

Trong năm, Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An đã phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Hội đồng thành viên năm 2023 số 2703-2023/BB-HĐTV ngày 27 tháng 03 năm 2023 như sau:

		VND
• Chia lợi nhuận cho các thành viên (30% vốn góp của chủ sở hữu)	:	22.500.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (20% LNST lũy kế tại ngày 31/12/2022)	:	10.682.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2% LNST lũy kế tại ngày 31/12/2022)	:	1.068.000.000

Trong năm, Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 2003/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 03 năm 2023 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền (3% vốn góp của chủ sở hữu)	:	300.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2% vốn góp của chủ sở hữu)	:	200.000.000

21e. Thông tin khác

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã thông qua chủ trương phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2023 có tổng mệnh giá tối đa 500 tỷ VND, tài sản bảo đảm là tài sản được hình thành trong tương lai thông qua việc huy động trái phiếu chuyển đổi. Thời gian phát hành dự kiến trong năm 2023 hoặc năm 2024. Mục đích phát hành dự kiến để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ngày 28/09/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0709-2023/NQ-HĐQT thông qua việc triển khai chi tiết phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2023 để đầu tư đóng tàu mới số hiệu HCY-266 phục vụ hoạt động kinh doanh, số lượng dự kiến phát hành 500 trái phiếu kỳ hạn 05 năm, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu, lãi suất cố định trong suốt kỳ hạn của trái phiếu là 6%/năm, tài sản đảm bảo là tàu Hải An Bell thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (Công ty con).

Ngày 28/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0612-2023/NQ-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với ngày phát hành dự kiến là 29/12/2023, giá chuyển đổi là 27.300 VND/Cổ phần và thông qua danh sách 4 nhà đầu tư dự kiến tham gia đợt phát hành này.

Ngày 02/02/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0202-2024/NQ-HĐQT thông qua kết quả chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2023. Theo đó, Công ty đã hoàn thành phân phối tổng số 500 trái phiếu cho 4 nhà đầu tư và đã thu được 500 tỷ VND từ việc phát hành này.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	2.008.339,44	5.918.222,65
Euro (EUR)	258,61	269,07

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	2.194.867.331.223	2.739.622.829.777
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	199.290.933.319	213.697.646.115
Doanh thu hoạt động khác	218.531.469.116	252.289.590.272
Cộng	**2.612.689.733.658**	**3.205.610.066.164**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	10.103.215.200	7.905.699.276
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	27.226.926.617	56.509.618.309
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	698.123.922	255.079.548

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH "K" Line Logistics (Việt Nam)	-	1.346.945.779
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	62.101.011	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động khai thác tàu	1.760.347.597.744	1.438.168.433.899
Giá vốn của hoạt động khai thác cảng	51.490.556.070	109.370.584.873
Giá vốn của hoạt động khác	189.785.723.796	236.326.270.100
Cộng	**2.001.623.877.610**	**1.783.865.288.872**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.491.862.899	13.994.544.145
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	211.833.047	646.987.575
Lãi tiền cho vay	2.183.287.672	6.638.301.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.168.044.000	4.545.800.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.962.952.219	12.827.614.821
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	145.736.047	49.641.141
Cộng	**30.163.715.884**	**38.702.889.553**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	73.375.911.674	57.167.219.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.946.515.868	5.566.031.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.424.813.277	13.590.343.319
Cộng	**83.747.240.819**	**76.323.593.746**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	78.667.929.670	73.810.890.721
Chi phí vật liệu quản lý	2.088.435.967	1.904.728.487
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.682.028.564	2.420.677.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.654.397.265	2.078.163.836
Thuế, phí và lệ phí	146.834.699	135.534.837
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	203.340.479	(57.767.079)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.928.670.819	6.898.472.763
Các chi phí khác	30.006.020.123	26.574.233.038
Cộng	**125.377.657.586**	**113.764.933.866**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	918.650.268	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ Công ty con	-	3.226.968.067
Tiền thưởng	2.092.776.452	-
Tiền bồi thường	785.170.691	757.330.822
Tiền hỗ trợ tàu cập cảng (*)	9.450.000.000	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	136.698.872	1.358.392.204
Thu nhập khác	759.727.632	260.764.695
Cộng	**14.143.023.915**	**5.603.455.788**

(*) Công ty được nhận tiền hỗ trợ cho mỗi chuyến tàu cập cảng Chân Mây là 210.000.000 VND/chuyến từ nguồn Ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 07/9/2022 và Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thí điểm một số chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container đi, đến cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế.

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm lĩnh vực hành chính	257.832.725	70.000.000
Tiền bồi thường	474.040.560	119.749.218
Thuế bị phạt, bị truy thu (*)	10.052.938.796	268.864.503
Chi phí khắc phục sự cố tàu Haian City	-	30.459.163.050
Chi phí khắc phục sự cố tàu khác	-	1.137.608.947
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	5.362.082	-
Chi phí khác	363.500.546	830.228.280
Cộng	**11.153.674.709**	**32.885.613.998**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	384.900.627.280	821.937.122.836
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20.276.636.000)	(39.833.166.777)
Trích thưởng Ban quản lý, điều hành	(14.788.000.000)	(20.241.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	349.835.991.280	761.862.956.059
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	105.516.881	103.692.563
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**3.315**	**7.347**

(i) Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ và mức trích quỹ tại các Công ty con. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2022.

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	70.344.667	48.782.751
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng 19.513.066 cổ phiếu ngày 24/5/2022	-	19.513.066
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng 2.048.850 cổ phiếu ngày 21/11/2022	-	224.532
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng 35.172.333 cổ phiếu ngày 08/8/2023	35.172.214	35.172.214
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**105.516.881**	**103.692.563**

Ngày 8 tháng 8 năm 2023 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 11.306 VND xuống còn 7.347 VND.

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813.534.524.865	663.077.925.656
Chi phí nhân công	263.155.236.027	227.542.715.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định (*)	364.343.848.440	278.066.256.436
Chi phí thuê đất	5.669.927.472	5.669.927.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462.539.325.764	577.593.963.574
Chi phí khác	217.758.672.628	145.679.433.909
Cộng	**2.127.001.535.196**	**1.897.630.222.738**

(*) Chi tiết chi phí khấu hao tài sản cố định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ của Tập đoàn	376.205.106.856	293.144.135.814
Chi phí khấu hao hoạt động BCC phân chia cho các đơn vị	(35.425.238.754)	(31.024.929.272)
Chi phí khấu hao hoạt động BCC nhận phân bổ	23.563.980.338	15.947.049.894
Cộng	**364.343.848.440**	**278.066.256.436**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6a và V.18a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Phụ cấp khác	Cộng thu nhập
Năm nay						
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT *(từ 20/6/2023)* Thành viên HĐQT/ TGĐ *(đến 20/6/2023)*	1.537.720.000	1.126.867.406	120.000.000	-	2.784.587.406
Ông Vũ Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT *(đến 20/6/2023)*	1.658.904.615	2.355.945.940	120.000.000	-	4.134.850.555
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	-	290.000.000	120.000.000	-	410.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc *(từ 20/6/2023)* Phó Tổng Giám đốc *(đến 20/6/2023)*	1.189.573.600	1.216.931.060	120.000.000	-	2.526.504.660
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên HĐQT *(từ 20/6/2023)* Phó Tổng Giám đốc	970.293.600	493.105.729	-	-	1.463.399.329
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên HĐQT *(đến 20/6/2023)*	406.800.000	455.130.000	120.000.000	28.930.000	1.010.860.000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên HĐQT *(đến 20/6/2023)*	-	290.000.000	120.000.000	-	410.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng BKS	-	104.000.000	60.000.000	-	164.000.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên BKS	-	66.000.000	60.000.000	-	126.000.000
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Thành viên BKS *(đến 20/6/2023)*	334.104.245	142.399.800	60.000.000	-	536.504.045
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	924.570.000	455.690.609	-	-	1.380.260.609
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	643.531.489	327.354.088	-	-	970.885.577
Cộng (*)		**7.665.497.549**	**7.323.424.632**	**900.000.000**	**28.930.000**	**15.917.852.181**

(*) Công ty trình bày thù lao thành viên quản lý chủ chốt theo số thực chi. Các thành viên quản lý chủ chốt mới được bổ nhiệm trong năm 2023 sẽ được chi trả thù lao vào năm 2024.

Năm trước						
Ông Vũ Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.860.738.462	1.537.589.939	120.000.000	-	3.518.328.401
Ông Vũ Thanh Hải	Thành viên HĐQT / Tổng Giám đốc	1.176.240.000	1.053.591.174	120.000.000	-	2.349.831.174

		Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Phụ cấp khác	Cộng thu nhập
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	-	90.000.000	120.000.000	-	210.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT / Phó Tổng Giám đốc	939.891.400	802.410.900	120.000.000	-	1.862.302.300
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên HĐQT	415.150.000	239.200.000	120.000.000	13.200.000	787.550.000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên HĐQT		90.000.000	120.000.000	-	210.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng BKS	25.000.000	72.000.000	60.000.000	-	157.000.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên BKS		36.000.000	60.000.000	-	96.000.000
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Thành viên BKS		36.000.000	60.000.000	-	96.000.000
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	1.268.074.987	-	-	-	1.268.074.987
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	761.760.000	495.382.404	-	-	1.257.142.404
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	314.400.000	84.965.277	-	-	399.365.277
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	620.050.000	406.218.964	-	-	1.026.268.964
Cộng		**7.381.304.849**	**4.943.358.658**	**900.000.000**	**13.200.000**	**13.237.863.507**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH "K" Line Logistics (Việt Nam)	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hải Minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần ICD Nam Hải	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Quỹ TM Holding	Cùng thành viên quản lý chủ chốt (Từ 20/6/2023)
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải	Cùng thành viên quản lý chủ chốt (Từ 20/6/2023)
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	Cùng thành viên quản lý chủ chốt (Từ 20/6/2023)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà		
Bên liên quan cho thuê văn phòng	4.083.175.833	3.593.588.486
Chia cổ tức cho bên liên quan	-	5.567.500.000
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC	-	27.100.000.000
Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan	35.209.344.929	70.087.087.492

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức		
Tập đoàn chia cổ tức, lợi nhuận	9.727.046.500	6.922.060.000
Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC	-	45.200.000.000
Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan	26.615.961.529	58.587.552.018
Cho vay	-	23.000.000.000
Thu tiền cho vay	-	23.000.000.000
Lãi cho vay phải thu	-	84.821.917
Sử dụng dịch vụ đại lý	32.075.191.028	33.526.364.769
Sử dụng dịch vụ bảo trì phần mềm	-	195.000.000
Chia lợi nhuận cho Tập đoàn	2.000.000.000	1.000.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng		
Sử dụng dịch vụ khai thác cảng	76.800.705	342.555.560
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh-Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức		
Sử dụng dịch vụ khai thác cảng	130.909.098	95.454.554
Sử dụng dịch vụ vận chuyển	33.987.179.662	33.080.952.112
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
Sử dụng dịch vụ khai thác cảng	59.200.000	-
Sử dụng dịch vụ thuê mua cont	20.510.525.840	-
Chia lợi nhuận BCC cho bên liên quan	2.299.303.652	-

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.14, V.16 và V.18.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động khai thác tàu.
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khai thác cảng.
- Lĩnh vực 3: Hoạt động khác (gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.194.867.331.223	199.290.933.319	218.531.469.116	2.612.689.733.658
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2.194.867.331.223***	***199.290.933.319***	***218.531.469.116***	***2.612.689.733.658***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	434.519.733.479	147.800.377.249	28.745.745.320	611.065.856.048

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(125.377.657.586)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				485.688.198.462
Doanh thu hoạt động tài chính				30.163.715.884
Chi phí tài chính				(83.747.240.819)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				14.949.950.128
Thu nhập khác				14.143.023.915
Chi phí khác				(11.153.674.709)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(92.218.506.647)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				***357.825.466.214***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TS dài hạn khác	***817.621.914.171***	***55.035.434.544***	***12.074.280.303***	***884.731.629.018***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***382.615.301.333***	***27.767.835.448***	***35.035.665.624***	***445.418.802.405***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.739.622.829.777	213.697.646.115	252.289.590.272	3.205.610.066.164
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2.739.622.829.777***	***213.697.646.115***	***252.289.590.272***	***3.205.610.066.164***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.301.454.395.878	104.327.061.242	15.963.320.172	1.421.744.777.292
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(113.764.933.866)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.307.979.843.426
Doanh thu hoạt động tài chính				38.702.889.553
Chi phí tài chính				(76.323.593.746)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				29.339.272.188
Thu nhập khác				5.603.455.788
Chi phí khác				(32.885.613.998)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(231.623.019.508)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				***1.040.793.233.703***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các TS dài hạn khác	***1.511.362.985.240***	***18.161.932.963***	***1.878.712.987***	***1.531.403.631.190***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***174.163.695.995***	***23.916.262.366***	***20.137.240.532***	***218.217.198.893***

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.780.612.015.116	197.066.256.250	685.411.704.802	4.663.089.976.168
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				695.859.381.897
Tổng tài sản				***5.358.949.358.065***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.681.303.646.380	45.780.615.787	235.190.121.693	1.962.274.383.860
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				225.929.172.522
Tổng nợ phải trả				***2.188.203.556.382***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.271.400.971.792	200.060.158.880	830.516.703.660	4.301.977.834.332
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				747.441.662.744
Tổng tài sản				***5.049.419.497.076***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.503.352.351.843	24.449.683.398	468.560.079.921	1.996.362.115.162
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				166.136.676.460
Tổng nợ phải trả				***2.162.498.791.622***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Trong đó, một số thông tin trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước đã trình bày có sai sót, nay trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày năm trước	Số trình bày lại
Thuyết minh V.17a - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	***56.520.339.315***	***61.441.339.315***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	29.413.305.979	34.334.305.979
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	27.107.033.336	27.107.033.336

	Số đã trình bày năm trước	Số trình bày lại
Vay dài hạn đến hạn trả	***167.536.408.207***	***162.615.408.207***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	147.969.248.207	143.048.248.207
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở chính	10.063.160.000	10.063.160.000
Pantos Holding Incorporation	9.504.000.000	9.504.000.000
Thuyết minh VII.2a - Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh		
Tài sản trực tiếp của bộ phận - Lĩnh vực khác	694.374.677.284	830.516.703.660
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận - Lĩnh vực khác	604.702.106.297	468.560.079.921

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện phát hành trái phiếu chuyển đổi đã trình bày tại Thuyết minh V.19e, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hảo	Trần Thị Thanh Hảo	Nguyễn Ngọc Tuấn

Now,
for tomorrow

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

HEAD OFFICE
02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn

Branch in Hanoi
40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879
Fax: 024. 3 736 7869
kttv.hn@a-c.com.vn

Branch in Nha Trang
Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 2 465 151
Fax: 0258. 2 465 806
kttv.nt@a-c.com.vn

Branch in Can Tho
I5-13 Vo Nguyen Giap St.,
Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995
Fax: 0292. 3 764 996
kttv.ct@a-c.com.vn